

Hải Dương, ngày 18 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO

Khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2021-2022

1. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và đối tượng khảo sát

1.1. Mục đích của việc khảo sát

a) Đối với Nhà trường:

- Đánh giá thực trạng công tác đào tạo của Trường thông qua phản hồi của sinh viên trước tốt nghiệp.

- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Giúp Nhà trường có thêm thông tin để xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

b) Đối với sinh viên:

- Đảm bảo lợi ích của sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến về chất lượng đào tạo của khóa học.

1.2. Yêu cầu

Công tác lấy ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Nội dung thu thập ý kiến phản hồi phải đánh giá đầy đủ, khách quan các tiêu chí liên quan đến chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường.

- Sinh viên trước tốt nghiệp phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác lấy ý kiến; khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi theo Phiếu khảo sát do Nhà trường cung cấp.

- Thông tin phản hồi phải được xử lý khách quan, trung thực và phải được sử dụng đúng mục đích.

1.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo; khả năng đáp ứng chuẩn kiến thức; kỹ năng của trình độ được đào tạo; cấu trúc, nội dung.

b) Hoạt động đào tạo và hỗ trợ: thông tin đào tạo, tổ chức dạy học, chất lượng đội ngũ giảng viên, hiệu quả phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, đội ngũ hỗ trợ, chính sách.

c) Công tác nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

d) Cơ sở vật chất phục vụ quá trình học tập: phòng học lý thuyết, thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập thể dục thể thao; trang thiết bị hỗ trợ, học tập, nghiên cứu khoa học

đ) Tự đánh giá năng lực của bản thân người học; kiến thức chuyên môn; kỹ năng lâm sàng; kỹ năng giao tiếp xã hội; trình độ ngoại ngữ, tin học.

e) Hiểu biết của người học về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Nhà trường; chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

1.4. Đối tượng thực hiện khảo sát

a. Sinh viên khối VLVH từ Cao đẳng lên Đại học Khóa 9 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + ĐHLT ĐD9: 30 sinh viên; ĐHLT HA9: 26 sinh viên
+ ĐHLT XN9: 35 sinh viên; ĐHLT PHCN9: 25 sinh viên

b. Sinh viên khối Đại học chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + ĐH ĐD11A: 69 sinh viên; + ĐH ĐD11B: 90 sinh viên;
+ ĐH HA11: 107 sinh viên; + ĐH XN11: 109 sinh viên;
+ ĐH PHCN11: 80 sinh viên; + ĐH YĐK4: 59 sinh viên;
+ ĐH GMHS11: 40 sinh viên; + ĐH SPK11: 19 sinh viên;
+ ĐH NHA11: 20 sinh viên;

2. Công cụ khảo sát, phương pháp khảo sát, tiêu chí đánh giá xếp loại

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ:

- Rất không đồng ý (tương ứng với 1 điểm);
- Không đồng ý (tương ứng với 2 điểm);
- Trung lập (tương ứng với 3 điểm);
- Đồng ý (tương ứng với 4 điểm);
- Rất đồng ý (tương ứng với 5 điểm).

Phương pháp khảo sát:

Khảo sát bằng hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp đối với sinh viên hệ VLVH.

Khảo sát bằng phần mềm khảo sát người học-Unirate đối với sinh viên hệ chính quy.

Căn cứ vào số phiếu có giá trị thống kê, sau khi xử lý thống kê, kết quả được phân loại như sau:

TT	Mức trung bình chung tích lũy	Mức ý kiến phản hồi	Hoạt động tiếp theo
1	4,21 – 5,00	Rất tốt	Tiếp tục duy trì và phát triển
2	3,41 – 4,20	Tốt	Hoàn thiện nâng cao hơn nữa
3	2,61 – 3,40	Khá	Cải tiến hơn để nâng cao chất lượng đào tạo
4	1,81 – 2,60	Trung bình	Xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo
5	1,00 – 1,80	Kém	Cần khắc phục ngay và nhanh chóng có kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo

3. Kết quả

3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Đặc điểm đối tượng khảo sát		Số lượng dự kiến	Số lượng tham gia	Tỷ lệ (%)
Hình thức học	Chính quy	593	579	97.64
	VLVH	116	110	94.83
Chuyên ngành đào tạo	Điều dưỡng Nha khoa	20	19	95.00
	Điều dưỡng đa khoa	189	186	98.41
	Điều dưỡng Sản phụ khoa	19	17	89.47
	Điều dưỡng Gây mê hồi sức	40	40	100
	Kỹ thuật VLTL/PHCN	105	104	99.05
	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	144	138	95.83
	Kỹ thuật Hình ảnh y học	133	132	99.25
	Y đa khoa	59	53	89.83
Tổng		709	689	97.18

Nhận xét: Năm học 2021-2022 đã thực hiện khảo sát ý kiến của 689/709 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy và VLVH tốt nghiệp tại trường, đạt tỷ lệ 97,18 %.

3.2. Nội dung khảo sát

Bảng 1: Chương trình đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	N	%	N	%	n	%	n	%	
1.1. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể	4	0.58	3	0.44	108	15.67	471	68.36	103	14.95	3.97
1.2. CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học	3	0.44	3	0.44	105	15.24	472	68.51	106	15.38	3.98
1.3. CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động	3	0.44	3	0.44	105	15.24	473	68.65	105	15.24	3.98
1.4. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	3	0.44	3	0.44	115	16.69	463	67.20	105	15.24	3.96
1.5. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý	4	0.58	2	0.29	115	16.69	465	67.49	103	14.95	3.96
1.6. Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới	3	0.44	4	0.58	116	16.84	454	65.89	112	16.26	3.97
1.7. Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng	3	0.44	6	0.87	113	16.40	456	66.18	111	16.11	3.97
Tổng cộng	23	0.48	24	0.50	777	16.11	3254	67.47	745	15.45	3.97

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 3,96- 3,98 điểm).

- Tiêu chí “CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học” và “CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 83,89 %

- Tiêu chí “Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1,31 %.

Bảng 2: Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.1. Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...)	4	0.58	5	0.73	94	13.64	487	70.68	99	14.37	3.98
2.2. Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học	3	0.44	8	1.16	102	14.80	473	68.65	103	14.95	3.97
2.3. Đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.	3	0.44	4	0.58	95	13.79	477	69.23	110	15.97	4.00
2.4. Giảng viên áp dụng phương pháp dạy-học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	3	0.44	5	0.73	89	12.92	477	69.23	115	16.69	4.01
2.5. Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên trong học tập và NCKH	3	0.44	3	0.44	92	13.35	476	69.09	115	16.69	4.01
2.6. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng	3	0.44	5	0.73	96	13.93	482	69.96	103	14.95	3.98

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.7. Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học	3	0.44	2	0.29	96	13.93	484	70.25	104	15.09	3.99
2.8. Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan	3	0.44	5	0.73	78	11.32	499	72.42	104	15.09	4.01
2.9. Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng	4	0.58	2	0.29	74	10.74	501	72.71	108	15.67	4.03
2.10. Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định.	3	0.44	7	1.02	77	11.18	501	72.71	101	14.66	4.00
2.11. Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	3	0.44	4	0.58	85	12.34	495	71.84	102	14.80	4.00
2.12. Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	3	0.44	4	0.58	84	12.19	494	71.70	104	15.09	4.00
2.13. Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	3	0.44	4	0.58	79	11.47	498	72.28	105	15.24	4.01
2.14. Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của sinh viên	3	0.44	4	0.58	88	12.77	487	70.68	107	15.53	4.00

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.15. Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	3	0.44	3	0.44	78	11.32	501	72.71	104	15.09	4.02
2.16. Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	3	0.44	3	0.44	83	12.05	488	70.83	112	16.26	4.02
2.17. Nhân viên các phòng chức năng nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	4	0.58	2	0.29	84	12.19	490	71.12	109	15.82	4.01
2.18. Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng	3	0.44	6	0.87	81	11.76	498	72.28	101	14.66	4.00
2.19. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tốt SV trong học tập, rèn luyện	3	0.44	2	0.29	92	13.35	490	71.12	102	14.80	4.00
2.20. Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia	3	0.44	4	0.58	88	12.77	487	70.68	107	15.53	4.00
2.21. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả	3	0.44	2	0.29	89	12.92	498	72.28	97	14.08	3.99
2.22. Công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của SV	3	0.44	4	0.58	91	13.21	484	70.25	107	15.53	4.00
Tổng cộng	69	0.46	88	0.58	1915	12.63	10767	71.03	2319	15.30	4.00

Nhận xét:

- Các tiêu chí Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 3,97 - 4,03 điểm).

- Tiêu chí “Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng” và “Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất lần lượt đạt 88,38 % và 87,80%.

- Tiêu chí “Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1,60 %.

Bảng 3: Công tác NCKH và phục vụ cộng đồng

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.1 Hoạt động NCKH, HTQT của Nhà trường đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện đạt sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển	4	0.58	2	0.29	89	12.92	488	70.83	106	15.38	4.00
3.2 Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với người học tham gia hoạt động KHCN	3	0.44	4	0.58	107	15.53	479	69.52	96	13.93	3.96
3.3 Công tác quản lý nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao số lượng và chất lượng đề tài NCKH, bài báo	3	0.44	2	0.29	102	14.80	482	69.96	100	14.51	3.98

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.4 Sản phẩm hoạt động KHCN được ứng dụng phục vụ công tác học tập nghiên cứu	3	0.44	4	0.58	101	14.66	481	69.81	100	14.51	3.97
3.5. Hoạt động phục vụ cộng đồng đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển	3	0.44	2	0.29	105	15.24	477	69.23	102	14.80	3.98
3.6. Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với người học tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng	3	0.44	2	0.29	98	14.22	483	70.10	103	14.95	3.99
3.7. Nhà trường thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng	3	0.44	2	0.29	97	14.08	483	70.10	104	15.09	3.99
3.8 Hoạt động phục vụ cộng đồng có chất lượng, đáp ứng nhu cầu sự hài lòng của các bên liên quan	3	0.44	3	0.44	96	13.93	478	69.38	109	15.82	4.00
Tổng cộng	25	0.45	21	0.38	795	14.42	3851	69.87	820	14.88	3.98

Nhận xét:

- Các tiêu chí công tác NCKH và phục vụ cộng đồng đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 3,96 - 4,00 điểm).

- Tiêu chí “Hoạt động NCKH, HTQT của Nhà trường đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện đạt sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 86,21 %

- Tiêu chí “Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với người học tham gia hoạt động KHCN” và “Sản phẩm hoạt động KHCN được ứng dụng phục vụ công tác học tập nghiên cứu” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1,02%.

Bảng 4: Cơ sở vật chất, TTB, Thư viện, KTX phục vụ quá trình học tập

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.1. Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho SV	3	0.44	3	0.44	79	11.47	495	71.84	109	15.82	4.02
4.2. Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập	2	0.29	6	0.87	88	12.77	496	71.99	97	14.08	3.99
4.3. Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên	3	0.44	3	0.44	77	11.18	505	73.29	101	14.66	4.01
4.4. Nhà trường có đầy đủ phòng thực hành để sinh viên thực hành và rèn luyện kỹ năng	2	0.29	4	0.58	83	12.05	502	72.86	98	14.22	4.00

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.5. Phòng thực hành đủ chỗ cho sinh viên trong giờ thực hành	2	0.29	4	0.58	74	10.74	512	74.31	97	14.08	4.01
4.6. Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên	3	0.44	8	1.16	84	12.19	509	73.88	85	12.34	3.97
4.7. Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên	2	0.29	2	0.29	80	11.61	506	73.44	99	14.37	4.01
4.8. Thời gian đóng mở cửa phòng đọc, phòng mượn hợp lý	3	0.44	3	0.44	88	12.77	502	72.86	93	13.50	3.99
4.9. Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	2	0.29	1	0.15	82	11.90	503	73.00	101	14.66	4.02
4.10. Có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử	2	0.29	6	0.87	84	12.19	499	72.42	98	14.22	3.99

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.11. Cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử thường xuyên được cập nhật	2	0.29	3	0.44	85	12.34	494	71.70	105	15.24	4.01
4.12. Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn – trả sách	2	0.29	4	0.58	80	11.61	502	72.86	101	14.66	4.01
4.13. Việc xét duyệt SV vào ký túc xá (KTX) đảm bảo theo đúng quy định của Nhà trường	2	0.29	4	0.58	84	12.19	502	72.86	97	14.08	4.00
4.14. Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu SV	2	0.29	4	0.58	82	11.90	501	72.71	100	14.51	4.01
4.15. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt	2	0.29	3	0.44	86	12.48	503	73.00	95	13.79	4.00

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.16. Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV	4	0.58	5	0.73	97	14.08	493	71.55	90	13.06	3.96
4.17. Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt	2	0.29	4	0.58	81	11.76	501	72.71	101	14.66	4.01
4.18. Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX... được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của sinh viên	2	0.29	2	0.29	81	11.76	504	73.15	100	14.51	4.01
Tổng cộng	42	0.34	69	0.56	1495	12.05	9029	72.80	1767	0.14	4.00

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Cơ sở vật chất, Trang thiết bị, Thư viện, Ký túc xá phục vụ quá trình học tập đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 3,96 đến 4,02 điểm)

- Tiêu chí “Phòng thực hành đủ chỗ cho sinh viên trong giờ thực hành” và “Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 88,39 % và 87,95%

- Tiêu chí “Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1,60 %

Bảng 5 : Thông tin liên quan CTĐT

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
5.1. Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau	2	0.29	1	0.15	80	11.61	506	73.44	100	14.51	4.02
5.2. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên	2	0.29	2	0.29	87	12.63	503	73.00	95	13.79	4.00
5.3. Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau	2	0.29	1	0.15	82	11.90	499	72.42	105	15.24	4.02
5.4. Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau	2	0.29	3	0.44	89	12.92	488	70.83	107	15.53	4.01
5.5. Sinh viên có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất	2	0.29	1	0.15	81	11.76	506	73.44	99	14.37	4.01
Tổng cộng	10	0.29	8	0.23	419	12.16	2502	72.63	506	14.69	4.01

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá về Thông tin liên quan Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,00 đến 4,02 điểm).

- Tiêu chí “Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất với 87,95%

- Tiêu chí “Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất với 0,73%

Bảng 6: Đánh giá chung

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
6.1. Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện	2	0.29	3	0.44	80	11.60	502	72.87	102	14.80	4.01
6.2. Nhận thức ngành nghề của sinh viên được định hướng tốt	3	0.44	3	0.44	85	12.34	493	71.55	105	15.24	4.01
6.3. Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình	3	0.44	3	0.44	79	11.47	501	72.71	103	14.95	4.01
6.4. Sinh viên cảm thấy tự tin về kỹ năng làm sàng của mình	2	0.29	2	0.29	86	12.48	495	71.84	104	15.09	4.01
6.5. Sinh viên cảm thấy tự tin trong giao tiếp xã hội	2	0.29	4	0.58	79	11.47	501	72.71	103	14.95	4.01

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
6.6. Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này	2	0.29	6	0.87	105	15.24	472	68.51	104	15.09	3.97
6.7. Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này	2	0.29	3	0.44	82	11.90	494	71.70	108	15.67	4.02
6.8. Sẵn sàng tư vấn cho người thân vào học trong trường này	3	0.44	4	0.58	88	12.77	497	72.13	97	14.08	3.99
Tổng cộng	19	0.34	28	0.51	584	10.60	3955	71.75	826	14.99	4.01

Nhận xét:

- Các tiêu chí ở Bảng 6 về Đánh giá chung đều có điểm trung bình ở mức tốt (từ 3,97 đến 4,02 điểm).

- Tiêu chí “Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 87,67 %.

- Tiêu chí “Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1,16%

4. Kết luận chung

4.1 Một số kết quả đạt được

Đã tiến hành khảo sát 689/709 sinh viên toàn trường, đạt tỷ lệ 97.18%. 100% các tiêu chí đánh giá đều có điểm trung bình ở mức tốt. Trong đó các tiêu chí có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao là:

- Phòng thực hành đủ chỗ ngồi cho SV trong giờ thực hành (88,39%)
- Kết quả kiểm tra đánh giá chính xác, công bằng (88,38%)
- Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên (87,95%)
- Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau (87,95%)
- Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên (87,80%)
- Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện (87,67%)
- Phòng học lý thuyết đủ ngồi cho SV (87,66%)
- Phòng đọc của Thư viện thoáng mát, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi (87,66%)
- Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX...được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của SV (87,66%)
- Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình (87,66%)
- Sinh viên cảm thấy tự tin trong giao tiếp xã hội (87,66%)
- Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau (87,66%)
- Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên (87,52%)
- Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan (87,51%)
- Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này (87,37%)
- Nhân viên các Phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên (87,09%)
- Hoạt động NCKH, HTQT của Nhà trường đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện đạt sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển (86,21%)
- Nhà trường thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng (85,19%)

4.2 Một số vấn đề còn tồn tại

Một số tiêu chí tỷ lệ không đồng ý còn cao cần cải tiến để đạt tỷ lệ sinh viên đồng ý cao hơn như:

- Hệ thống tín chỉ của Nhà trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học (1,60 %)
- Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hoá chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên (1,60 %)
- Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định (1,46 %)
- Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng (1,31 %)
- Các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên) (1,31 %)
- Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng (1,31 %)
- Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV (1,31 %)
- Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập (1,16 %)
- Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này (1,16 %)

4.3 Đối chiếu với kết quả khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2020-2021

- Năm học 2021-2022 đã khảo sát 689/709 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy và VLVH tỷ lệ sinh viên phản hồi là 97,18% tăng 3.9% so với khảo sát trước tốt nghiệp năm học 2020-2021 là 93,28 %. Do năm học 2020 -2021 ảnh hưởng của dịch COVID 19, Nhà trường huy động 510 sinh viên (có 54 SV năm cuối) đi chống tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương nên tỷ lệ SV tham gia khảo sát thấp.

- Phiếu khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2021 -2022 đã điều chỉnh các câu hỏi thuộc lĩnh vực chương trình đào tạo từ 9 câu hỏi còn 7 câu hỏi; hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo từ 23 câu hỏi còn 22 câu hỏi; cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, ký túc xá phục vụ quá trình học tập từ 20 câu hỏi còn 18 câu hỏi.

Phiếu khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2021 -2022 đã bổ sung nội dung mới liên quan đến công tác NCKH và phục vụ cộng đồng với 8 câu hỏi.

- **Tỉ lệ sinh viên đồng ý:**

- Tất cả các tiêu chí tỉ lệ SV đồng ý đều giảm so với khảo sát năm học 2020-2021(năm 2021-2022 tỉ lệ SV đồng ý từ 82 % trở lên, năm 2020-2021 tỉ lệ SV đồng ý từ 94 % trở lên). Trong đó một số tiêu chí tỉ lệ sinh viên đồng ý giảm mạnh như:

- CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể đạt 83,31% (năm 2021 là 95,92 %)
- CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động đạt 83,89% (năm 2021 là 95,78 %)
- Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới đạt 82,15% (năm 2021 là 95,52 %)
- Nội dung môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng đạt 83,29% (năm 2021 là 95,66 %)
- Hệ thống tín chỉ của Nhà trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo điều kiện cho người học đạt 83,60% (năm 2021 là 95,52%)
- Đội ngũ GV có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật đạt 85,20% (năm 2021 là 96,06 %)

- **Tỉ lệ sinh viên không đồng ý giảm ở một số tiêu chí:**

- Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lí là 0,87 % (năm 2021 là 1.22%)
- Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả là 0.73% (năm 2021 là 1,09 %)
- Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của SV là 0,58% (năm 2021 là 0,81%)

- **Tỉ lệ sinh viên không đồng ý tăng ở một số tiêu chí:**

- Giảng viên áp dụng phương pháp dạy – học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm là 1,17% (năm 2021 là 0.48 %)
- Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định là 1,46 % (năm 2021 là 0,95 %)
- Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng là 1,31% (năm 2021 là 0,63%)
- SV có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử là 1,16% (năm 2021 là 0,68%)

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2021-2022 về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị: Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục, Phòng Công tác quản lý sinh viên, Phòng Vật tư - Trang thiết bị, Phòng Hành chính quản trị, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Công nghệ thông tin, Thư viện, Khoa/Trung tâm/Bộ môn căn cứ kết quả khảo sát, đề xuất phương án khắc phục tồn tại và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm học 2022-2023. *Done*

Nơi nhận:

- Hội đồng Trường ;
- Ban Giám hiệu ;
- Các đơn vị, cá nhân liên quan;
- Lưu:VT, KT&BDCLGD

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT Y TẾ
HẢI DƯƠNG

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Diệu Hằng

Đinh Thị Diệu Hằng